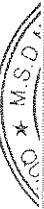


CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện...	8.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng	3.000.000.000	51%

1388
ÔNG T
NGHỆ M
VỤ TƯ
LƯU KÝ
TIẾM T
AM VI
P. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM	Sản xuất	42%

Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

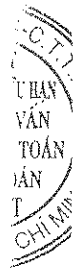
Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Ủy viên
Ông Dương Hồ Thắng	Ủy viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2017



Số : 279-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang được lập ngày 27/07/2017, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Nguyễn Thị Lan

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0167-2013-152-1.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.186.345.992.408	1.254.672.991.439
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	322.828.073.723	322.533.297.938
1. Tiền	111		12.915.249.206	23.782.206.507
2. Các khoản tương đương tiền	112		309.912.824.517	298.751.091.431
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	272.069.080.798	328.140.204.750
1. Chứng khoán kinh doanh	121		15.272.690.000	15.272.690.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(261.822.500)	(441.330.250)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		257.058.213.298	313.308.845.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		293.163.949.344	309.431.587.376
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	259.665.609.609	274.556.805.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.016.101.880	31.694.390.323
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.711.794.645	6.409.948.514
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.229.556.790)	(3.229.556.790)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	283.904.224.312	285.388.371.056
1. Hàng tồn kho	141		348.512.975.452	356.137.079.388
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(64.608.751.140)	(70.748.708.332)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.380.664.231	9.179.530.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.097.020.154	2.329.342.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.105.258.274	983.268.157
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	10.178.385.803	5.866.919.552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		307.621.499.817	334.704.173.979
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		64.477.963.985	86.412.499.985
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	64.477.963.985	86.412.499.985
II. Tài sản cố định	220		157.162.032.048	165.288.441.776
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	60.290.786.737	67.669.703.970
- Nguyên giá	222		313.671.588.833	313.060.233.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(253.380.802.096)	(245.390.529.661)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	96.871.245.311	97.618.737.806
- Nguyên giá	228		105.287.468.907	105.244.468.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.416.223.596)	(7.625.731.101)

30521
 CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
 DỊCH VỤ TƯ VẤN VÀ KIỂM TRA
 VÀ KIỂM TRA
 11 - TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.084.120.173	8.215.654.574
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	8.084.120.173	8.215.654.574
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	76.522.407.240	73.391.656.539
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.608.986.991	15.878.236.290
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.913.420.249	2.513.420.249
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.374.976.371	1.395.921.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	114.504.693	135.449.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	1.260.471.678	1.260.471.678
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.493.967.492.225	1.589.377.165.418

3884
 NG TY
 ĐỀM HƯ
 Ụ TU
 H KẾ
 M TỐ
 M VIỆC
 HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		389.496.870.415	434.970.825.285
I. Nợ ngắn hạn	310		384.613.065.221	430.932.459.341
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	73.161.996.171	68.222.034.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		88.379.709.278	87.292.272.904
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.806.492.623	12.238.865.147
4. Phải trả người lao động	314		20.921.223.962	23.205.166.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	22.666.225.107	34.314.832.067
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	24.750.950.257	33.692.870.868
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	16.392.898.758	12.863.083.837
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	3.440.733.750	48.288.069.934
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	39.212.298.601	39.212.298.601
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		90.880.536.714	71.602.965.082
II. Nợ dài hạn	330		4.883.805.194	4.038.365.944
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.243.858.671	2.243.858.671
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	2.639.946.523	1.722.507.273
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	72.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.104.470.621.810	1.154.406.340.133
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.099.382.091.344	1.149.432.934.576
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.860.660.046)	(40.860.660.046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	251.886.320
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		361.023.418.293	305.769.631.715
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.207.233.577	191.579.867.464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.117.269.254	31.742.592.446
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.089.964.323	159.837.275.018
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.023.264.045	4.703.373.648
II. Nguồn kinh phí	430		5.088.530.466	4.973.405.557
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	5.088.530.466	4.973.405.557
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.493.967.492.225	1.589.377.165.418

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	418.851.545.904	448.885.341.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	492.620.024	907.571.256
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	418.358.925.880	447.977.770.326
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	312.765.170.907	323.194.447.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105.593.754.973	124.783.322.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	28.076.079.340	71.834.663.609
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	287.780.093	(89.265.065)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		247.224.097	152.506.678
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.730.750.701	1.880.517.274
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	45.199.244.046	39.476.671.399
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	30.310.015.440	26.271.334.114
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.603.545.435	132.839.762.793
12. Thu nhập khác	31	VI.8	118.516.519	67.591.293
13. Chi phí khác	32	VI.9	43.676.393	83.385.172
14. Lợi nhuận khác	40		74.840.126	(15.793.879)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.678.385.561	132.823.968.914
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	11.268.530.841	25.986.469.443
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.409.854.720	106.837.499.471
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		50.089.964.323	106.691.492.554
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		319.890.397	146.006.917
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	1.412	3.009

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.678.385.561	132.823.968.914
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		8.780.764.930	11.999.766.029
- Các khoản dự phòng	03		(6.319.464.942)	(937.984.800)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(606.035.778)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.584.195.950)	(14.893.627.117)
- Chi phí lãi vay	06		247.224.097	152.506.678
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.802.713.696	128.538.593.926
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		33.516.831.344	184.970.559.300
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		7.624.103.936	(63.703.026.063)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.849.431.833)	(58.802.305.662)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(746.732.810)	(1.968.655.690)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(247.224.097)	(152.506.678)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.779.708.412)	(31.405.229.725)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		200.000.000	1.451.690.667
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.223.575.091)	(27.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.296.976.733	158.901.970.075
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(522.820.801)	(19.190.993.317)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	29.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(176.499.368.298)	(220.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		233.350.000.000	5.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.880.517.274)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8.258.147.313
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.943.713.460	12.491.792.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		83.271.524.361	(215.691.934.797)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.440.733.750	57.332.774.846
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48.360.069.934)	(26.635.864.572)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.354.389.125)	(28.460.605.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(123.273.725.309)	2.236.304.574
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		294.775.785	(54.553.660.148)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		322.533.297.938	287.796.874.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(606.035.778)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	322.828.073.723	232.637.178.142

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

03052
C
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CH
VÀ K
N
VI-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh

1308
CÔNG TY
HÀM NGHI
VỤ TƯ
NH KẾ
SỐM TỐ
M VIỆC
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện...	8.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng	3.000.000.000	51%

b) Các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM	Sản xuất	42%

c) Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

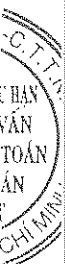
II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất****Các công ty con:**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng..

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ P
N
NI-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

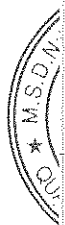
19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	629.792.915	766.059.330
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.285.456.291	23.016.147.177
Các khoản tương đương tiền	309.912.824.517	298.751.091.431
Cộng	<u>322.828.073.723</u>	<u>322.533.297.938</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2017			01/01/2017				
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	15.272.690.000	22.097.905.500	22.097.905.500	(261.822.500)	15.272.690.000	21.281.319.350	21.281.319.350	(441.330.250)
- Tổng giá trị cổ phiếu	15.272.690.000	22.097.905.500	22.097.905.500	(261.822.500)	15.272.690.000	21.281.319.350	21.281.319.350	(441.330.250)
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	58.855	2.265.917.500	2.265.917.500	(261.822.500)	58.855	2.086.409.750	2.086.409.750	(441.330.250)
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	50.000	3.500.000.000	10.415.000.000	-	50.000	3.500.000.000	9.885.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	20.592	244.950.000	416.988.000	-	20.592	244.950.000	309.909.600	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
- Ngắn hạn	258.971.633.547	258.971.633.547	315.822.265.249	315.822.265.249
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	257.058.213.298	257.058.213.298	313.308.845.000	313.308.845.000
- Dài hạn	1.913.420.249	1.913.420.249	2.513.420.249	2.513.420.249
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.913.420.249	1.913.420.249	2.513.420.249	2.513.420.249

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017				01/01/2017			
	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		74.608.986.991	74.608.986.991	-		70.878.236.290	70.878.236.290	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		19.608.986.991	19.608.986.991	-		15.878.236.290	15.878.236.290	
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang (DQI)	42,00%	19.608.986.991	19.608.986.991	-	42,00%	15.878.236.290	15.878.236.290	-
- Đầu tư vào công ty khác		55.000.000.000	55.000.000.000	-		55.000.000.000	55.000.000.000	
+ Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex)	5.000.000 CP	55.000.000.000	55.000.000.000	-	5.000.000 CP	55.000.000.000	55.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2017		01/01/2017	
	USD	VND	USD	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		259.665.609.609		274.556.805.329
- Công ty Consumimport (*)		-	822.957,20	18.619.406.650
- Các khoản phải thu khách hàng khác		259.665.609.609		255.937.398.679
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng		259.665.609.609		274.556.805.329

(*) Đây là khoản công nợ phát sinh từ hợp đồng bán hàng theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ giữa hai nước Việt Nam – Cuba. Đến ngày 30/06/2017 khoản nợ này đã được phía Cuba trả hết.

4. Phải thu khác

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	4.711.794.645	6.409.948.514
Phải thu người lao động	3.471.715.001	5.033.462.449
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	173.893.414	173.893.414
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	-	90.268.211
Phải thu ngắn hạn khác	1.066.186.230	1.112.324.440
b) Dài hạn	64.477.963.985	86.412.499.985
Ký quỹ ký cược dài hạn	64.477.963.985	86.412.499.985
Cộng	69.189.758.630	92.822.448.499

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Metro Cash	289.293.114	(289.293.114)	289.293.114	(289.293.114)
Vương Quảng Tín	426.724.463	(426.724.463)	426.724.463	(426.724.463)
Tổng công ty Giấy Việt Nam	2.328.937.419	(1.164.468.710)	2.328.937.419	(1.164.468.710)
Công ty TNHH Công nghệ và MT Á Đông	20.000.000	(20.000.000)	20.000.000	(20.000.000)
Công ty Cổ phần Thành Hưng	16.155.833	(16.155.833)	16.155.833	(16.155.833)
Các đối tượng khác	1.312.914.670	(1.312.914.670)	1.312.914.670	(1.312.914.670)
Cộng	4.394.025.499	(3.229.556.790)	4.394.025.499	(3.229.556.790)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	154.683.433.812	(43.633.859.507)	142.705.434.059	(46.878.556.398)
Công cụ, dụng cụ	201.409.429	-	230.462.498	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.423.613.586	-	62.499.190.869	-
Thành phẩm	99.027.589.405	(15.499.211.325)	107.018.882.879	(18.382.680.510)
Hàng hoá	40.176.929.220	(5.475.680.308)	43.683.109.083	(5.487.471.424)
Cộng	348.512.975.452	(64.608.751.140)	356.137.079.388	(70.748.708.332)

7. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	3.097.020.154	2.329.342.610
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.339.148.506	1.539.022.209
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	757.871.648	790.320.401
b) Dài hạn	114.504.693	135.449.427
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	114.504.693	123.720.087
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	11.729.340
Cộng	3.211.524.847	2.464.792.037



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	76.563.426.959	197.987.134.329	32.287.250.628	6.222.421.715	313.060.233.631
Số tăng trong kỳ	-	218.031.237	-	393.323.965	611.355.202
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	76.563.426.959	198.205.165.566	32.287.250.628	6.615.745.680	313.671.588.833
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	32.236.709.556	181.720.475.468	25.707.434.878	5.725.909.759	245.390.529.661
Khấu hao trong kỳ	1.761.560.590	4.449.803.063	1.495.812.726	283.096.056	7.990.272.435
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.998.270.146	186.170.278.531	27.203.247.604	6.009.005.815	253.380.802.096
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	44.326.717.403	16.266.658.861	6.579.815.750	496.511.956	67.669.703.970
Tại ngày cuối kỳ	42.565.156.813	12.034.887.035	5.084.003.024	606.739.865	60.290.786.737

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

30/06/2017 01/01/2017

- 688.691.919
202.422.419.697 181.685.608.612

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	96.296.750.545	8.947.718.362	105.244.468.907
Số tăng trong kỳ	-	43.000.000	43.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	96.296.750.545	8.990.718.362	105.287.468.907
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	2.566.560.385	5.059.170.716	7.625.731.101
Khấu hao trong kỳ	55.661.634	734.830.861	790.492.495
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.622.222.019	5.794.001.577	8.416.223.596
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	93.730.190.160	3.888.547.646	97.618.737.806
Tại ngày cuối kỳ	93.674.528.526	3.196.716.785	96.871.245.311

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
Công trình cải tạo Văn phòng Công ty	466.592.291	1.012.046.836
Chi phí xây dựng nhà máy ở khu công nghệ cao	6.603.801.544	6.410.245.959
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.013.726.338	793.361.779
Cộng	8.084.120.173	8.215.654.574

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2017	01/01/2017
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14%	14%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.260.471.678	1.260.471.678
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.260.471.678	1.260.471.678

0305
 TRÁCH
 DỊCH
 CÁI CH
 VÀ I
 N
 N1-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	73.161.996.171	73.161.996.171	68.222.034.871	68.222.034.871
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Khoa	4.802.730.719	4.802.730.719	12.577.032.285	12.577.032.285
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Cơ Điện Phan Gia	4.645.209.249	4.645.209.249	1.219.431.825	1.219.431.825
- Susung lighting Co., LTD	5.969.323.211	5.969.323.211	5.969.323.211	5.969.323.211
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	4.742.813.515	4.742.813.515	4.274.676.224	4.274.676.224
- Phải trả các khách hàng khác	53.001.919.477	53.001.919.477	44.181.571.326	44.181.571.326
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	73.161.996.171	73.161.996.171	68.222.034.871	68.222.034.871

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2017
	a) Phải nộp	12.238.865.147	35.836.055.573	43.268.428.097
- Thuế giá trị gia tăng	7.619.110.803	10.370.473.858	14.667.783.123	3.321.801.538
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	11.919.151.782	11.919.151.782	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	8.822.323	8.822.323	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.619.754.344	10.857.798.067	15.477.552.411	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.623.829.463	1.139.138.378	1.484.691.085
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.440.080	8.440.080	-
- Các loại thuế khác	-	47.540.000	47.540.000	-
b) Phải thu	5.866.919.552	5.316.005.593	9.627.471.844	10.178.385.803
- Thuế nhập khẩu	5.045.783.321	4.096.433.174	4.320.339.948	5.269.690.095
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	410.732.774	5.302.156.001	4.891.423.227
- Thuế thu nhập cá nhân	803.863.750	808.839.645	4.975.895	-
- Các loại thuế khác	17.272.481	-	-	17.272.481

1388
 ÔNG T
 NHIỆM B
 VỤ T
 ÔNG KI
 HIỂM T
 AM VI
 P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	7.041.679.341	7.948.826.397
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	1.260.319.658	2.270.902.877
Chi phí tư vấn quản lý	552.727.273	8.681.818.182
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.992.244.047	6.594.029.823
Cộng	<u>22.666.225.107</u>	<u>34.314.832.067</u>

15. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn	24.750.950.257	33.692.870.868
- Công trình Cali HDC Hà Nội	-	3.317.717.920
- Công trình Cali CTC Tower	6.800.018.424	6.800.018.424
- Công trình Cali Pico Hà Nội	-	6.024.937.067
- Công trình Cali Mipecc	6.040.629.856	6.040.629.856
- Công trình Vinatex Phú Cường	7.684.476.364	7.684.476.364
- Doanh thu chưa thực hiện khác	4.225.825.613	3.825.091.237
b) Dài hạn	2.639.946.523	1.722.507.273
- Công trình Vicoland Đà Nẵng	1.722.507.273	1.722.507.273
- Doanh thu chưa thực hiện khác	917.439.250	-
Cộng	<u>27.390.896.780</u>	<u>35.415.378.141</u>

16. Phải trả khác

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn	16.392.898.758	12.863.083.837
Kinh phí công đoàn	2.767.085.791	2.617.447.502
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	457.494.784	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	8.450.039.918	7.011.889.043
Phải trả ngắn hạn khác	4.718.278.265	3.233.747.292
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>16.392.898.758</u>	<u>12.863.083.837</u>

4-C.T
 BAN
 VĂN
 TOÁN
 ĐẢN
 T
 CHI NH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017	Trong năm		30/06/2017
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	48.288.069.934	3.440.733.750	48.288.069.934	3.440.733.750
- Vay ngân hàng	45.451.069.934	720.733.750	45.451.069.934	720.733.750
+ Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	45.451.069.934	720.733.750	45.451.069.934	720.733.750
- CN TP. HCM (*)				
- Vay tổ chức, cá nhân	2.837.000.000	2.720.000.000	2.837.000.000	2.720.000.000
b) Vay dài hạn	72.000.000	-	72.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	72.000.000	-	72.000.000	-
- CN Cộng Hòa				
Cộng	48.360.069.934	3.440.733.750	48.360.069.934	3.440.733.750

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng ngày 01/07/2015 và Bản sửa đổi thứ nhất hợp đồng tín dụng ngày 13/04/2016. Thời hạn tiện ích đến ngày 31/03/2017. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

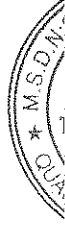
	30/06/2017	01/01/2017
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	39.212.298.601	39.212.298.601
Dự phòng bảo hành công trình	-	-
Cộng	39.212.298.601	39.212.298.601



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần						
Số dư đầu năm trước	314.583.420.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	38.495.698.114	223.293.357.763	199.541.137.990	1.083.471.392.439
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	29.010.740.000				(29.010.740.000)		-
Lãi trong năm 2016					203.246.500.643	856.010.505	204.102.511.148
Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2015			82.476.273.952		(82.476.273.952)		-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015					(20.761.515.139)		(20.761.515.139)
Trích Quỹ từ thiện xã hội					(2.067.776.078)		(2.067.776.078)
Trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2015					(29.015.942.000)		(29.015.942.000)
Trả cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2016					(47.875.524.000)		(47.875.524.000)
Biến động khác			(38.243.811.794)			(176.400.000)	(38.420.211.794)
Số dư cuối năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	251.886.320	305.769.631.715	4.703.373.648	1.149.432.934.576
Số dư đầu năm nay	343.594.160.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	251.886.320	305.769.631.715	4.703.373.648	1.149.432.934.576
Lãi trong kỳ					50.089.964.323	319.890.397	50.409.854.720
Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2016				55.253.786.578	(55.253.786.578)		-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016					(20.416.271.632)		(20.416.271.632)
Trích Quỹ từ thiện xã hội					-		-
Trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2016					(47.875.524.000)		(47.875.524.000)
Trả cổ tức bằng tiền đợt 3 năm 2016					(31.917.016.000)		(31.917.016.000)
Biến động khác			(251.886.320)				(251.886.320)
Số dư cuối kỳ	343.594.160.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	-	86.207.233.577	5.023.264.045	1.099.382.091.344



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2017</u>	%	<u>01/01/2017</u>	%
Vốn góp của các cổ đông khác	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%
Cộng	<u>343.594.160.000</u>	100%	<u>343.594.160.000</u>	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343.594.160.000	314.583.420.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343.594.160.000	314.583.420.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	79.792.540.000	29.015.942.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.359.416	34.359.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	2.442.400	2.442.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.442.400	2.442.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.917.016	31.917.016
- Cổ phiếu phổ thông	31.917.016	31.917.016
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

20. Nguồn kinh phí

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	4.973.405.557	4.930.184.120
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	200.000.000	400.000.000
Chi sự nghiệp	84.875.091	27.150.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5.088.530.466	5.303.034.120

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại :		
+ USD	2.136,05	3.235,58
+ EUR	613,25	81.199,84
+ BSF	43.838,38	43.860,25

33052
 CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 ĐẠI CHỨC VÀ KIỂM TOÁN
 VÀ KIỂM TOÁN
 VI - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu bán hàng nội địa	387.048.687.199	406.877.437.106
Doanh thu xuất khẩu	2.701.216.084	8.000.912.016
Doanh thu xây lắp - công trình	28.687.616.727	32.122.651.758
Doanh thu cung cấp dịch vụ	414.025.894	1.884.340.702
Cộng	418.851.545.904	448.885.341.582

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Hàng bán bị trả lại	492.620.024	907.571.256
Cộng	492.620.024	907.571.256

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	386.556.067.175	405.969.865.850
Doanh thu thuần xuất khẩu	2.701.216.084	8.000.912.016
Doanh thu thuần xây lắp - công trình	28.687.616.727	32.122.651.758
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	414.025.894	1.884.340.702
Cộng	418.358.925.880	447.977.770.326

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Giá vốn bán thành phẩm hàng hóa	293.235.910.869	293.594.233.993
Giá vốn xây lắp - công trình	25.669.217.230	29.600.213.975
Dự phòng / (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(6.139.957.192)	-
Cộng	312.765.170.907	323.194.447.968

3884
 NG TY
 HEM H
 TỰ T
 NH K
 EM TO
 M VI
 P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.689.036.349	12.276.848.940
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.437.147.313
Cổ tức, lợi nhuận được chia	164.408.900	149.994.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.222.634.091	23.654.571.873
Lãi bán hàng trả chậm	-	33.316.100.983
Cộng	28.076.079.340	71.834.663.609

6. Chi phí tài chính

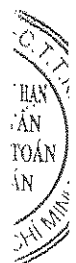
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí lãi vay	247.224.097	152.506.678
Lỗ chênh lệch tỷ giá	220.063.746	95.242.820
Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính	(179.507.750)	(337.984.800)
Chi phí tài chính khác	-	970.237
Cộng	287.780.093	(89.265.065)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
a) Các khoản chi phí bán hàng	45.199.244.046	39.476.671.399
Chi phí nhân viên bán hàng	17.734.823.152	13.350.645.375
Các khoản chi phí bán hàng khác	27.464.420.894	26.126.026.024
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	30.310.015.440	26.271.334.114
Chi phí nhân viên quản lý	17.287.426.572	10.313.590.029
Chi phí vật liệu quản lý	721.666.075	2.271.446.844
Hoàn nhập phải thu khó đòi	-	(600.000.000)
Các khoản chi phí quản lý khác	12.300.922.793	14.286.297.241

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Thu từ thanh lý tài sản	-	29.636.364
Các khoản khác	118.516.519	37.954.929
Cộng	118.516.519	67.591.293



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí khác	43.676.393	83.385.172
Cộng	43.676.393	83.385.172

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.268.530.841	25.986.469.443
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	11.268.530.841	25.986.469.443

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.089.964.323	106.691.492.554
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	(5.008.996.432)	(10.669.149.255)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	5.008.996.432	10.669.149.255
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	45.080.967.891	96.022.343.299
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.917.016	31.917.016
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.412	3.009

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã được trình bày lại do cổ phiếu tăng từ cổ tức được nhận. Công ty tạm trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.802.945.692	301.334.866.980
Chi phí nhân công	63.024.262.626	53.168.913.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.780.764.930	11.999.766.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.905.941.662	49.831.148.795
Chi phí khác bằng tiền	10.428.700.528	11.799.351.361
Cộng	<u>353.942.615.438</u>	<u>428.134.046.681</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.991.400.000	2.082.600.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố ở trong nước và ngoài nước. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
Doanh thu thuần trong nước	415.657.709.796	439.976.858.310
Doanh thu thuần xuất khẩu	2.701.216.084	8.000.912.016
Cộng	<u>418.358.925.880</u>	<u>447.977.770.326</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	322.828.073.723	322.533.297.938	322.828.073.723	322.533.297.938
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	258.971.633.547	315.822.265.249	258.971.633.547	315.822.265.249
Phải thu khách hàng và phải thu khác	257.502.239.049	272.529.841.190	257.502.239.049	272.529.841.190
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	70.010.867.500	69.831.359.750	70.010.867.500	69.831.359.750
Cộng	909.312.813.819	980.716.764.127	909.312.813.819	980.716.764.127
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	3.440.733.750	48.360.069.934	3.440.733.750	48.360.069.934
Phải trả người bán và phải trả khác	86.330.314.354	78.467.671.206	86.330.314.354	78.467.671.206
Chi phí phải trả	22.666.225.107	34.314.832.067	22.666.225.107	34.314.832.067
Cộng	112.437.273.211	161.142.573.207	112.437.273.211	161.142.573.207

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phân lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tới thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2017 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và tại thời điểm 30/06/2017 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

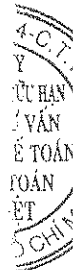
7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thành toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	112.437.273.211	-	112.437.273.211
Vay và nợ thuê tài chính	3.440.733.750	-	3.440.733.750
Phải trả cho người bán	73.161.996.171	-	73.161.996.171
Chi phí phải trả	22.666.225.107	-	22.666.225.107
Các khoản phải trả khác	13.168.318.183	-	13.168.318.183
Số đầu năm	161.070.573.207	72.000.000	161.142.573.207
Vay và nợ thuê tài chính	48.288.069.934	72.000.000	48.360.069.934
Phải trả cho người bán	68.222.034.871	-	68.222.034.871
Chi phí phải trả	34.314.832.067	-	34.314.832.067
Các khoản phải trả khác	10.245.636.335	-	10.245.636.335



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) soát xét và kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2017